

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-9.2%	-25.0%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

2.28

(Ba1)

Cảnh báo

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

4.87

(Aa1)

An toàn

2023

DT thuần

1,249

tỷ VNĐ

YoY

▲ 201  
▲ 19.2%

2023

LN sau  
thuế

10.9

tỷ VNĐ

YoY

▼ 17.5  
▼ 61.6%

2023

ROE

1.2%

+/- YoY  
▼ 2.3%

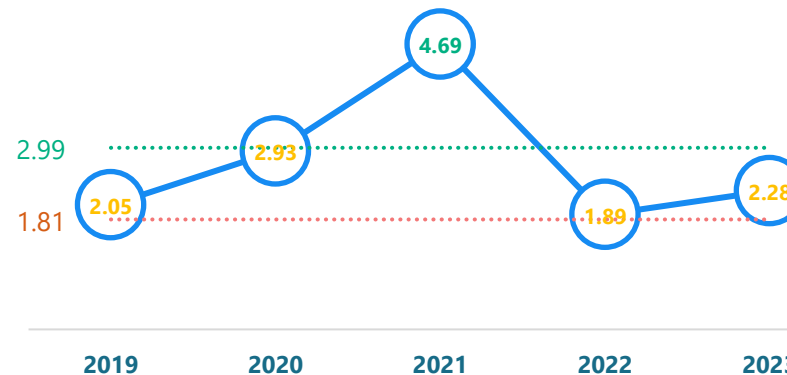
2023

ROA

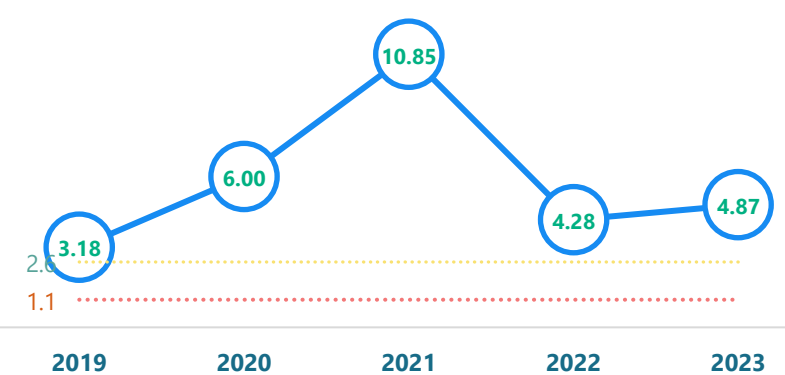
0.7%

+/- YoY  
▼ 1.6%

## Z - Score



## Z'' - Score



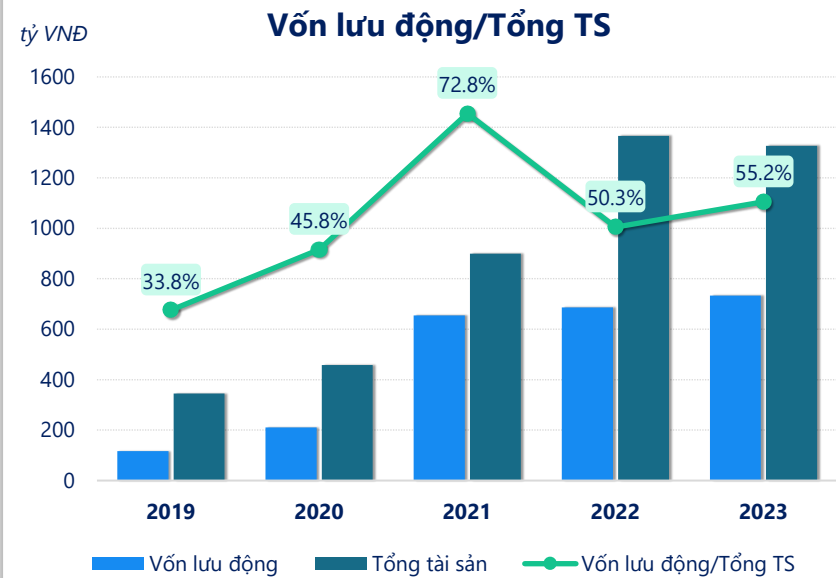
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của C69 năm 2023 đạt 2.28, cao hơn so với năm 2022 (1.89). Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 4.87 > 2.6, cho thấy C69 đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh C69 năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 19.2% đạt 1,249 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 61.6% chỉ còn 10.91 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

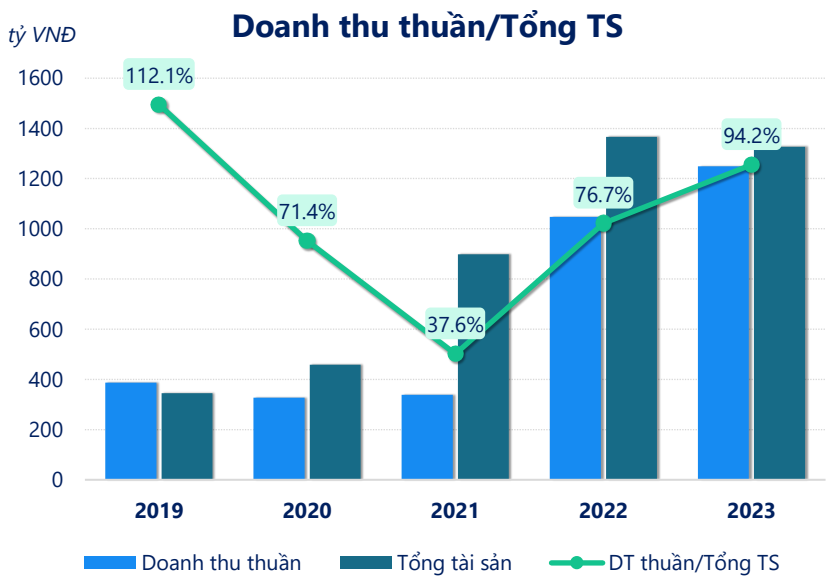
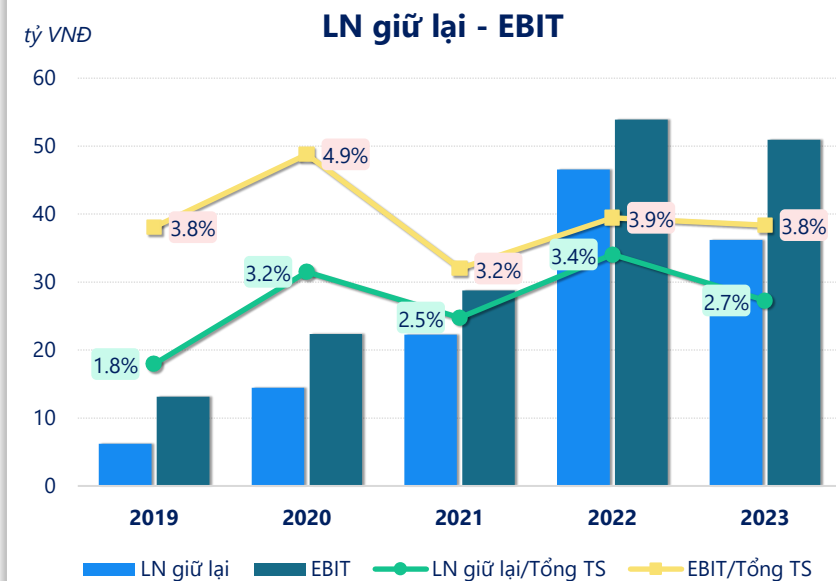
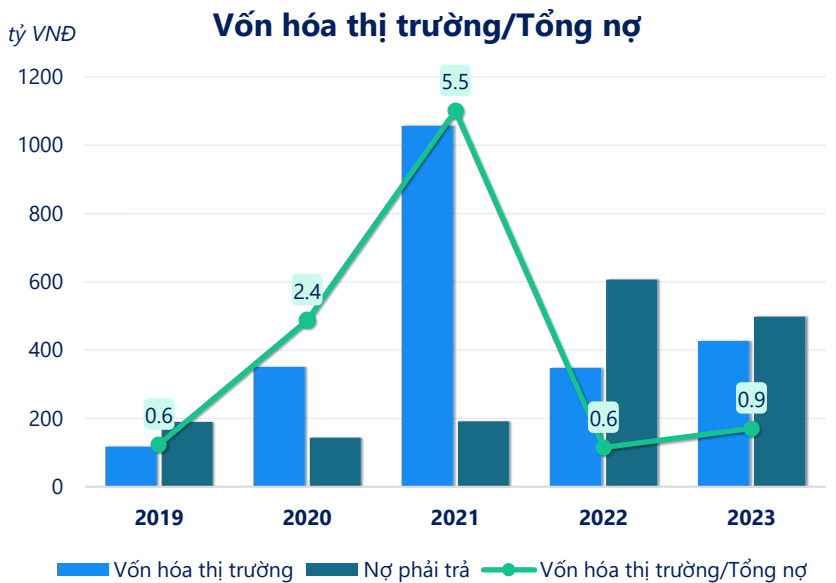
# CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng  $0.86 < 1$  cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,327</b>	<b>1,367</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,213</b>	<b>1,258</b>	<b>-3.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	28.4	31.6	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	207	-49.6%
Phải thu ngắn hạn	605	514	17.6%
Hàng tồn kho	473	499	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.97	6.66	-70.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>114</b>	<b>108</b>	<b>5.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.03	0	
Tài sản cố định	35.0	44.6	-21.5%
Bất động sản đầu tư	1.64	2.08	-21.1%
Tài sản dở dang	0.48	0.36	32.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.5	54.7	30.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.95</b>	<b>2.59</b>	<b>-24.7%</b>
Lợi thế thương mại	3.48	3.89	-10.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>498</b>	<b>606</b>	<b>-17.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>480</b>	<b>571</b>	<b>-16.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	482	-30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	59.5	99.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>18.1</b>	<b>34.8</b>	<b>-48.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17.8	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>829</b>	<b>760</b>	<b>9.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>829</b>	<b>760</b>	<b>9.0%</b>
Vốn điều lệ	618	600	3.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>387</b>	<b>327</b>	<b>338</b>	<b>1,048</b>	<b>1,249</b>
Giá vốn hàng bán	349	294	299	985	1,192
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>38.1</b>	<b>33.6</b>	<b>39.2</b>	<b>62.9</b>	<b>57.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.36	3.48	1.77	17.6	26.0
Chi phí TC	7.01	6.72	7.72	19.2	35.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.71</b>	<b>6.04</b>	<b>7.40</b>	<b>18.5</b>	<b>34.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0.10	-0.02	0.72	-1.52
Chi phí bán hàng	14.6	7.07	1.05	6.89	8.96
Chi phí QLDN	10.9	9.36	10.3	19.5	20.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.98</b>	<b>14.0</b>	<b>21.9</b>	<b>35.7</b>	<b>16.7</b>
Lợi nhuận khác	0.46	2.29	-0.50	-0.21	-0.46
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.44</b>	<b>16.3</b>	<b>21.4</b>	<b>35.4</b>	<b>16.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.92</b>	<b>12.8</b>	<b>16.6</b>	<b>28.4</b>	<b>10.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.92</b>	<b>12.8</b>	<b>16.5</b>	<b>25.8</b>	<b>9.59</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.39	-76.8	-113	-137	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.7	-19.4	-218	-115	35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	75.9	138	347	212	-107
Tiền đầu kỳ	1.18	13.8	55.9	71.8	31.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.6</b>	<b>42.1</b>	<b>15.9</b>	<b>-40.1</b>	<b>-3.20</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.8	55.9	71.8	31.6	28.4